

Số: 2570/ĐA-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2024

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mã ngành: 7760101 Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

I. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh thành lập năm 1947 với tên gọi Y Dược Đại học đường Sài Gòn. Năm 1961, Y Dược Đại học đường Sài Gòn được chia thành Y khoa Đại học đường Sài Gòn và Dược khoa Đại học đường Sài Gòn. Năm 1964, thành lập thêm Nha khoa Đại học đường Sài Gòn.

Năm 1976, trên cơ sở hợp nhất Y khoa Đại học đường Sài Gòn, Dược khoa Đại học đường Sài Gòn, Nha khoa Đại học đường Sài Gòn và Trường Bác sĩ miền Nam thành Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Khi thành lập trường có 3 khoa: Khoa Y, Khoa Dược, Khoa Răng Hàm Mặt. Từ năm 1995 đến nay, trường có thêm 4 khoa: Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Y học cổ truyền, Khoa Y tế Công cộng, Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học và Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

Khoa Y tế Công cộng được thành lập ngày 23/3/1999 theo quyết định số 799/1999/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế trên cơ sở sáp nhập khoa Tổ chức – Quản lý y tế của Viện Vệ sinh Y tế công cộng và Bộ môn Y tế công cộng thuộc Khoa Y của trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

Khoa Y tế Công cộng là 1 trong 7 khoa thuộc Đại học Y Dược TP.HCM, sử dụng chung các trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường. Ngoài ra, khoa còn có 01 cơ sở đặt tại Viện Y tế công cộng, địa chỉ 159 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, TP.HCM.

Khoa Y tế Công cộng có đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tốt cho công tác giảng dạy. Khoa Y tế công cộng cũng không ngừng đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên để đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực y tế của miền Nam nói riêng và cả nước nói chung. Hiện tại, Khoa Y tế công cộng đang đào tạo: tiến sĩ Y tế công cộng, tiến sĩ dịch tễ học, Thạc sĩ Y tế công cộng, thạc sĩ Y học dự phòng, Chuyên khoa cấp II quản lý y tế, Chuyên Khoa cấp I Y tế công cộng, Bác sĩ y học dự phòng, Cử nhân y tế công cộng, Cử nhân dinh dưỡng và năm 2024 tuyển sinh Thạc sĩ Dinh dưỡng.

Khoa Y tế Công cộng - Đại học Y Dược TP.HCM với sứ mệnh thông qua sự chất lượng xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu để tạo ra những nhân viên xuất sắc cho y tế công cộng Việt Nam và khu vực, tầm nhìn hướng đến xuất sắc trong đào tạo Y tế cộng đồng và phục vụ cho cộng đồng. Khoa Y tế Công cộng tuân thủ các giá trị sau đây để điều hành và đạt đến tầm nhìn và sứ mạng của mình: “Hướng về học viên - Chất lượng - Trung thực - Sáng tạo - Hợp tác”.

1.2. Sự cần thiết về việc mở ngành

Mở ngành đào tạo công tác xã hội cần thiết bởi các lý do sau:

Phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Trong kế hoạch chiến lược hiện nay của Đại học Y dược TP.HCM, trường tập trung đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hội nhập và đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn khu vực, nâng tầm các trung tâm nghiên cứu khoa học và mở rộng mạng lưới phục vụ cộng đồng; mở rộng và cải thiện cơ sở vật chất, môi trường học tập và sinh hoạt của sinh viên, học viên, giảng viên và toàn thể cán bộ nhân viên nhà trường và đặc biệt là tập trung triển khai xây dựng một nền tảng quản trị đại học theo hướng tự chủ và có trách nhiệm, tạo tiền đề cho sự phát triển hơn nữa của Đại học Y Dược TP.HCM trong tương lai. Theo Quyết định số 1718/QĐ-ĐHYD ký ngày 13/09/2019, Đại học Y Dược TP.HCM đã công bố Triết lý giáo dục “Phát huy nội lực và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tối ưu môi trường dạy và học, lấy người học làm trung tâm, xây dựng đội ngũ cán bộ y tế toàn diện, có đức có tài, có trách nhiệm, sẵn sàng thích ứng và hội nhập”, với sứ mạng “Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân” và tầm nhìn “Phát triển thành đại học sức khỏe hàng đầu Việt Nam, ngang tầm các đại học trong khu vực”. Đào tạo ngành công tác xã hội phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn chiến lược phát triển của Đại học Y Dược TP.HCM, trở thành trường đại học đa ngành trong lĩnh vực khoa học sức khỏe.

Phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng và quốc gia

Nghề công tác xã hội đang được sự quan tâm của Chính phủ, các bộ ngành, đặc biệt là trong ngành y tế nhằm hỗ trợ, chăm sóc toàn diện về mặt tâm lý - xã hội cho bệnh nhân.

Ngày 25/3/2010, Thủ Tướng Chính phủ ký Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020. Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam, xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng, gắn với phát triển hệ thống cơ sở, cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến. Ngày 22-01-2021, Quyết định số 112/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công tác xã hội tại các ngành, các cấp, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng giai đoạn; đảm bảo nâng cao nhận thức của toàn xã hội về công tác xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ công tác xã hội trên các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

Trong ngành giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 327/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch “Phát triển nghề Công tác xã hội trong ngành Giáo dục giai đoạn 2017-2020”. Phát triển công tác xã hội (CTXH) trong ngành Giáo dục nhằm từng bước hình thành và phát triển hệ thống dịch vụ CTXH chuyên nghiệp trong tất cả các nhà trường trên toàn quốc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các ngành sử dụng nhân viên CTXH chuyên nghiệp. Năm 2018, Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 33/TT-BGDĐT hướng dẫn nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm thực hiện công tác xã hội trong trường học. Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Giáo dục

và Đào tạo ký quyết định Số: 4969/QĐ-BGDDT ban hành kế hoạch phát triển công tác xã hội trong ngành giáo dục giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục phát triển công tác xã hội trong ngành Giáo dục phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn; hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về công tác xã hội; đẩy mạnh xã hội hoá, phát triển dịch vụ công tác xã hội trong các cơ sở giáo dục trên toàn quốc; thiết lập mạng lưới nhân viên công tác xã hội trong trường học; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo công tác xã hội trình độ đại học và sau đại học theo hướng hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên công tác xã hội.

Trong ngành y tế, Ngày 15 tháng 7 năm 2011, Bộ Y tế đã ký quyết định Số: 2514/QĐ-BYT phê duyệt đề án phát triển nghề Công tác xã hội trong ngành y tế giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu hình thành và phát triển nghề CTXH trong ngành Y tế, góp phần tăng cường chất lượng, hiệu quả của sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đến hết năm 2020, triển khai hoạt động CTXH trong CSSK tại: 80% các bệnh viện tuyến trung ương; 60% các bệnh viện tuyến tỉnh; 30% các bệnh viện tuyến huyện; 40% số xã/phường. Ngày 26 tháng 11 năm 2015 Bộ Y Tế ban hành Thông tư số 43/2015/TT-BYT về quy định nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội trong bệnh viện. Ngày 21 tháng 03 năm 2022 Bộ y tế ký quyết định Số:172 /QĐ-BYT ban hành kế hoạch phát triển công tác xã hội trong ngành y tế giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu:

- Đối với các cơ sở khám, chữa bệnh: đạt 100% cơ sở khám, chữa bệnh trên toàn quốc thành lập Phòng/Tổ công tác xã hội vào năm 2025;

- Đối với các cơ sở y tế dự phòng: đạt 30% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030 số trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trung tâm Y tế cấp huyện thực hiện chức năng y tế dự phòng triển khai hoạt động công tác xã hội.

- Số cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đang làm việc trong các cơ sở y tế được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn kỹ năng công tác xã hội trong y tế, các kiến thức, kỹ năng y tế phù hợp và kiến thức pháp luật liên quan đạt 60% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Hoàn thiện chương trình đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ công tác xã hội trong ngành y tế.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022 Bộ Lao động – Thương binh và xã hội ban hành Thông tư 26/2022/TT-BLĐTBXH Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp về xếp lương viên chức chuyên ngành Công tác xã hội. Qua đó, ngành Công tác xã hội đang nhận được sự quan tâm rất lớn từ các Bộ, Ngành và cơ sở đào tạo cũng như các bệnh viện.

Từ đó cho thấy nhu cầu nhân lực ngành công tác xã hội trong bệnh viện là rất lớn. Theo Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 02 năm 2023 hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Cơ cấu chức danh Công tác xã hội nằm trong nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn khác tại các cơ sở khám, chữa bệnh chiếm tỉ lệ từ 1-3%. Trong nghiên cứu về “Dự báo nhu cầu nhân lực công tác xã hội trong bệnh viện ở Việt Nam” vào năm 2023 cho thấy tốc độ tăng số lượng nhân lực trong bệnh viện giai đoạn 2016 – 2020 là 20,5%; đến năm 2025 dự báo thiếu hụt khoảng 14.000 nhân lực CTXH trong bệnh viện. Hiện nay, hầu hết các bệnh viện đều đã có phòng/tổ công tác xã hội nhưng nhân sự công tác

xã hội trong bệnh viện chưa được đào tạo kiến thức về y tế. Việc xây dựng một chương trình đào tạo Cử nhân Công tác xã hội với những kiến thức và kỹ năng vững chắc về công tác xã hội và y tế là hết sức cần thiết nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ phù hợp với sự phát triển ngành chăm sóc sức khỏe của Việt Nam, giúp tăng sự hài lòng của khách hàng, qua đó nâng cao chất lượng và an toàn trong chăm sóc sức khỏe, giúp hỗ trợ người bệnh toàn diện cả về thể chất, tinh thần và xã hội, góp phần mang đến cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế tốt hơn cho người bệnh. Mặc dù có nhiều trường đại học đào tạo cử nhân công tác xã hội nhưng chỉ có Trường Đại học Y tế Công cộng Hà Nội đào tạo cử nhân công tác xã hội định hướng lĩnh vực y tế.

Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh là trường trọng điểm, toàn diện trong lĩnh vực khoa học sức khỏe của khu vực phía Nam. Nhà trường có rất nhiều điều kiện thuận lợi từ cơ sở vật chất đến nguồn nhân lực để đảm bảo chất lượng trong đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội. Bên cạnh kiến thức chung về hoạt động công tác xã hội, người học còn được trang bị các kiến thức nhất định về y tế. Sinh viên khi được đào tạo tại trường Đại học Y Dược TP.HCM sẽ có các kiến thức và kỹ năng cơ bản về Công tác xã hội, chăm sóc sức khỏe, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở. Vì vậy, mở mã ngành đào tạo Cử nhân Công tác xã hội sẽ đáp ứng được nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng và quốc gia.

Khảo sát lấy ý kiến về sự cần thiết của cơ quan tổ chức có nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực sau khi đào tạo (12 bệnh viện)

Khoa Y tế Công cộng – Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo Cử nhân công tác xã hội tại 12 bệnh viện gồm: Bệnh viện Nhi Đồng 1, Bệnh viện Quân y 175, Bệnh viện Lê Văn Thịnh thành phố Thủ Đức, Bệnh viện quận Bình Thạnh, Bệnh viện Phục hồi Chức năng – Điều trị bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện Hùng Vương, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn. Kết quả khảo sát trên 12 bệnh viện cho thấy 100% các bệnh viện có phòng công tác xã hội, 100% đều cho rằng hoạt động Cử nhân Công tác xã hội trong bệnh viện là cần thiết. Bệnh viện có nhu cầu sử dụng nhân lực Công tác xã hội và đều cần tuyển dụng thêm nhân lực công tác xã hội với số lượng trung bình từ 3 - 4 cử nhân làm việc tại các phòng/tổ công tác xã hội. Qua khảo sát, các cơ sở y tế cũng đưa ra các đề xuất cần sớm đào tạo nguồn nhân lực CTXH cho các cơ sở y tế, phát triển nghề CTXH trong tương lai theo xu hướng phát triển chung trong quá trình hội nhập. Từ đó, cho thấy các cơ sở y tế đều quan tâm đến nguồn nhân lực công tác xã hội, nhu cầu về nhân sự công tác xã hội là rất lớn.

Để mở mã ngành đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội, Khoa Y tế Công cộng – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thực hiện các bước theo trình tự sau:

Tờ trình đề nghị cho phép mở ngành đào tạo cử nhân chuyên ngành Công tác xã hội số 206/TTr-ĐHYD ngày 20/02/2022.

Biên bản họp hội đồng khoa học đào tạo phê duyệt chủ trương mở ngành Công tác xã hội số 1078/BB-ĐHYD ngày 22/07/2022.

Ngày 08/08/2022, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết số 14/NQ-HĐT về việc

thông qua chủ trương xây dựng hồ sơ mở mã ngành đào tạo Cử nhân, chuyên ngành Công tác xã hội. Theo Nghị quyết này, Hội đồng Trường đã quyết định phê duyệt chủ trương xây dựng đề án mở mã ngành đào tạo Cử nhân Công tác xã hội.

Ngày 22/04/2024, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1347/QĐ-ĐHYD về việc Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo đại học Ngành Cử nhân Công tác xã hội, đính kèm danh sách Hội đồng gồm 09 thành viên.

Ngày 22/04/2024, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ban ngành quyết định số 1348/QĐ-ĐHYD về việc Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học Ngành Cử nhân Công tác xã hội.

Biên bản thẩm định chương trình đào tạo số 1054/BB-ĐHYD ngày 05/06/2024 của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/08/2024, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 4451/QĐ-ĐHYD về việc ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Công tác xã hội.

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH

2.1. Năng lực của cơ sở đào tạo (đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đề nghị mở ngành đào tạo; cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình; hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế).

2.1.1. *Đội ngũ giảng viên; nhà khoa học tham gia giảng dạy ngành Cử nhân Công tác xã hội và cán bộ quản lý cấp khoa*

Đại học Y Dược TP.HCM hiện nay có 07 Khoa (6 khoa chuyên môn và 1 khoa Khoa học cơ bản), 11 Phòng chức năng, 08 Trung tâm, 05 Bộ phận chức năng và 01 Bệnh viện. Đội ngũ viên chức người lao động gồm 1512 người, với 956 giảng viên chiếm tỷ lệ 63,22% (14 giáo sư, 99 phó giáo sư, 401 tiến sĩ, 537 thạc sĩ, 18 đại học).

Khoa Y tế Công cộng có: 80 viên chức, người lao động (47 biên chế, 33 hợp đồng): 58 giảng viên gồm 07 phó giáo sư tiến sĩ, 21 tiến sĩ, 29 thạc sĩ, 01 bác sĩ; Cán bộ hành chính, phục vụ: 22 người.

Ban chủ nhiệm Khoa: 01 Phó Trưởng khoa phụ trách, 01 Phó Trưởng Khoa. Văn phòng khoa: Tổ hành chính tổ chức, Tổ quản lý Đào tạo, Tổ NCKH - HTQT, Tổ Quản trị Giáo tài, Đơn vị Đảm bảo chất lượng giáo dục.

07 Bộ môn: Bộ môn Dinh dưỡng và Thực phẩm, Bộ môn Dân số học – Sức khỏe môi trường, Bộ môn Sức khỏe cộng đồng, Bộ môn Thống kê và Tin học Y học, Bộ môn Quản lý y tế, Bộ môn Giáo dục sức khỏe - Tâm lý y học, Bộ môn Dịch tễ học, Bộ môn Y học Dự phòng cơ sở.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Y tế Công cộng có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo trình độ đại học và sau đại học tại các nước như Anh, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan..., có năng lực tham gia giảng dạy chương trình đào tạo Cử nhân Công tác xã hội.

Đội ngũ giảng viên; nhà khoa học tham gia giảng dạy ngành Cử nhân Công tác xã hội và cán bộ quản lý cấp khoa: Xem Phụ lục 3, Mẫu 1; Phụ lục 3, Mẫu 2; Phụ lục 3, Mẫu 3 (Hồ sơ minh chứng).

Danh sách bộ môn tham gia giảng dạy các học phần của ngành đăng ký đào tạo dự kiến trong các bảng 2.1, 2.2, gồm:

Bảng 2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo:

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ chuyên ngành	Ghi chú
1.	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 07/10/1967 Giảng viên bộ môn Giáo dục sức khỏe-Tâm lý y học	Tiến sĩ, 2024	Công tác xã hội	
2.	Lê Minh Thuận, 21/11/1974 Giảng viên bộ môn Giáo dục sức khỏe-Tâm lý y học	Tiến sĩ, 2016	Tâm lý học	
3.	Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh, 21/09/1981 Trưởng văn phòng Khoa. Giảng viên bộ môn Giáo dục sức khỏe-Tâm lý y học	Tiến sĩ, 2017	Y tế Công Cộng	
4.	Đoàn Thị Ngọc Hân, 24/12/1980 Giảng viên Bộ môn Thống kê và Tin học Y học	Tiến sĩ, 2022	Sức khỏe khoa học	
5.	Trần Thị Kim Tú, 08/9/1990 Giảng viên Bộ môn Dịch tễ học	Tiến sĩ, 2020	Y khoa	

Bảng 2.2. Danh sách bộ môn thuộc Khoa Y tế Công cộng giảng dạy các học phần của ngành Công tác xã hội:

STT	Tên bộ môn
1.	Bộ môn Dinh dưỡng và Thực phẩm
2.	Bộ môn Dân số học – Sức khỏe môi trường
3.	Bộ môn Sức khỏe cộng đồng
4.	Bộ môn Thống kê và Tin học Y học
5.	Bộ môn Quản lý y tế
6.	Bộ môn Giáo dục sức khỏe - Tâm lý y học
7.	Bộ môn Dịch tễ học
8.	Bộ môn Y học Dự phòng cơ sở

2.1.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho ngành Cử nhân Công tác xã hội

Xem Phụ lục 3, Mẫu 6; Xem Phụ lục 3, Mẫu 7; Xem Phụ lục 3 (Hồ sơ minh chứng).

Trường hiện có nhiều bản ghi nhớ, hợp đồng đào tạo thực hành với các cơ sở thực tế phục vụ cho học tập thực hành, thực tế của chuyên ngành Công tác xã hội. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo như sau:

STT	Cơ sở thực hành	Địa chỉ	Hợp đồng đào tạo thực hành: Có/Không
1.	Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	
2.	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	130 Lê Văn Thịnh, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	
3.	Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh	12 Đường 400, Khu phố 3, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	
4.	Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	29 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	
5.	Trung Tâm Y Tế quận Tân Phú	83/1 Vườn Lài, Phường Phú Thọ Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	

2.2. Đề tài và công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên tham gia giảng dạy ngành Cử nhân Công tác xã hội

Xem Phụ lục 3, Mẫu 4; Phụ lục 3, Mẫu 5 (Hồ sơ minh chứng).

2.3. Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo (bao gồm cả đối tượng và điều kiện tuyển sinh, dự kiến tuyển sinh trong 03 năm đầu)

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Công tác xã hội

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công tác xã hội

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành: 7760101

*(Ban hành tại Quyết định sốngày tháng ... năm 20... của
Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chủ trương của Nhà trường

Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua chủ trương mở mã ngành đào tạo Cử nhân Công tác xã hội;

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Giáo dục đại học sửa đổi số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội.
- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về Phê duyệt Khung trình độ Quốc gia.
- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.
- Thông tư số 02/2022/ TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Khung chương trình đào tạo Cử nhân Công tác xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo

Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học, Trường đã tham khảo một số chương trình cùng ngành trong và ngoài nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Y tế Công cộng, Hà Nội.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Lao động xã hội.

- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Kentucky, Anh.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Kansas, Mỹ.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học South Carolina, Mỹ.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Texas At Austin, Mỹ.
- Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, trường Đại học Wisconsin-Whitewater, Mỹ.

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội theo định hướng nghề nghiệp có phẩm chất đạo đức, năng lực; Vận dụng hệ thống kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội; Có khả năng nghiên cứu, phòng ngừa, phát hiện, hỗ trợ và can thiệp cá nhân, nhóm và cộng đồng giải quyết những vấn đề xã hội đặc biệt trong lĩnh vực y tế.

Bảng 1. Nội dung cụ thể các mục tiêu đào tạo Cử nhân Công tác xã hội

Mã	Các yếu tố mục tiêu	Nội dung mục tiêu đào tạo
MT1	Kiến thức	Có khả năng phân tích được hệ thống kiến thức về Công tác xã hội, y học lâm sàng cơ bản, y tế công cộng, phục vụ thực hành nghề Công tác xã hội.
MT2	Kỹ năng nghề	Có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý - xã hội và hành vi sức khỏe vào quá trình hỗ trợ cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.
MT3	Kỹ năng nghề	Có khả năng vận dụng các chính sách pháp luật, y tế, xã hội trong việc bảo vệ quyền và lợi ích cho đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội.
MT4	Kỹ năng nghề	Có khả năng tham gia, tổ chức, theo dõi, can thiệp và đánh giá hoạt động Công tác xã hội cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.
MT5	Kỹ năng mềm	Có khả năng tự học, nghiên cứu, làm việc nhóm.
MT6	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, có lối sống và tác phong mẫu mực của nhân viên Công tác xã hội.

III. CHUẨN ĐẦU RA

1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA (PLO)

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
1	Vận dụng kiến thức pháp luật, chủ trương chính sách của nhà nước trong tôn trọng pháp luật, thực hiện trách nhiệm công dân, thể hiện tính chuyên nghiệp và đạo đức trong ngành nghề.	X		

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
2	Vận dụng kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp.	X		
3	Sử dụng được ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và ứng dụng CNTT cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc.	X		
4	Áp dụng các nguyên lý, khái niệm cơ bản về tâm lý – xã hội, hành vi con người, môi trường xã hội và các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe trong thiết kế và thực thi các chương trình Công tác xã hội.		X	
5	Phát triển kế hoạch và chiến lược vận động chính sách nhằm thúc đẩy an sinh, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng dịch vụ Công tác xã hội		X	
6	Tham gia, theo dõi, can thiệp, và lượng giá kết quả hoạt động Công tác xã hội cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.		X	
7	Thiết kế và triển khai các nghiên cứu khoa học dựa vào bằng chứng trong lĩnh vực Công tác xã hội.		X	
8	Áp dụng các kỹ năng về công nghệ, truyền thông, thuyết trình, đàm phán, giao tiếp ứng xử trong làm việc nhóm với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm.		X	
9	Phát triển các kỹ năng về khởi nghiệp gồm kỹ năng tư duy sáng tạo, phát triển cá nhân và sự nghiệp, lãnh đạo bản thân vào thực hành Công tác xã hội.			X
10	Thể hiện tinh thần hợp tác, phối hợp liên ngành trong chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm phát triển ngành Công tác xã hội.			X

Ghi chú: KT: *Chuẩn kiến thức*

KN: *Chuẩn kỹ năng*

Mức TCTN: *Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

(Ghi chú: các ngành cũng có thể xây dựng thêm các PI nếu xét thấy cần thiết)

2. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	X	X													
PLO2			X			X	X	X		X		X	X	X	
PLO3			X								X				
PLO4					X	X	X	X	X	X		X		X	X
PLO5					X	X	X			X		X	X	X	X
PLO6				X		X		X	X	X		X	X	X	X
PLO7						X						X		X	
PLO8						X		X	X	X		X	X	X	
PLO 9							X	X		X		X		X	

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí:

- Cán bộ, chuyên viên, nhân viên công tác xã hội tại Khoa/ Phòng Công tác xã hội tại các bệnh viện tuyến Trung ương, Tỉnh, quận/huyện.

- Cán bộ, chuyên viên, nhân viên công tác xã hội tại Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; các cơ sở xã hội (Trung tâm Công tác xã hội, trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở điều trị nghiện ma túy...)

- Chuyên viên, nhân viên công tác xã hội tại các trung tâm tham vấn tâm lý; đơn vị can thiệp sớm và giáo dục công lập và ngoài công lập.

- Cán bộ, chuyên viên, nhân viên công tác xã hội tại các tổ chức Phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực Công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe.

- Cán bộ, chuyên viên công tác xã hội tại các trường học và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Cán bộ, chuyên viên, nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu và Trung tâm nghiên cứu về Công tác xã hội.

- Cán bộ, chuyên viên, nghiên cứu viên, giảng viên tại các trường Cao đẳng, Đại học đào tạo Công tác xã hội.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Công tác xã hội, người học có thể học sau đại học trong và/hoặc ngoài nước các chương trình đào tạo liên quan tới lĩnh vực khoa học xã hội, sức khỏe như:

- Thạc sĩ Công tác xã hội
- Thạc sĩ Y tế Công cộng
- Thạc sĩ Tâm lý học
- Thạc sĩ Xã hội học
- Thạc sĩ Nhân học
- Tiến sĩ Công tác xã hội
- Tiến sĩ Y tế Công cộng
- Tiến sĩ Tâm lý học

Các lĩnh vực liên quan khoa học xã hội, sức khỏe: Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý y tế, Khoa học sức khỏe, Khoa học hành vi.

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo, đối tượng và dự kiến tuyển sinh 03 năm đầu

- Khối lượng kiến thức: 134 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia - bài thi Toán học và môn thi Vật lý hoặc Sinh học, Hóa học của bài thi Khoa học tự nhiên.

- Chỉ tiêu tuyển sinh: dự kiến chỉ tiêu đại học chính quy ngành Công tác xã hội trong 03 năm đầu là 60 chỉ tiêu mỗi năm.

- Tổ chức tuyển sinh: xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo tín chỉ; việc kiểm tra, thi kết thúc học phần và thực hiện khóa luận tốt nghiệp (nếu có) thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	16
	1.1. Giáo dục thể chất	3*
	1.2. Giáo dục quốc phòng	8*
	1.3. Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu	16
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:	98
	2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành	19
	2.2. Kiến thức cơ sở ngành	22
	2.3. Kiến thức ngành	47
	2.4. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	10
3	Thực tập nghề nghiệp và Khóa luận	20
Tổng Cộng		134

*: Không kể số tín chỉ của các học phần giáo dục an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất

V. DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN

1. Kiến thức giáo dục đại cương (16 tín chỉ, không kể GDQP-AN và GDTC)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
1.		Triết học Mác - Lênin	3 (2+1)	30	30	
2.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (1+1)	15	30	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (1+1)	15	30	
4.		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (1+1)	15	30	
5.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1+1)	15	30	
6.		Tiếng Anh chuyên ngành	3 (2+1)	30	30	
7.		Tin học ứng dụng	2 (1+1)	15	30	
8.		Giáo dục thể chất 1	1*			
9.		Giáo dục thể chất 2	1*			
10.		Giáo dục thể chất 3	1*			
11.		Giáo dục An ninh quốc phòng	8*	4 tuần		

**: Không kê các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục ANQP vào khối lượng học tập chung*
a: Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 (B1) theo quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành được miễn học phần Ngoại ngữ cơ bản.

TC: Tín chỉ, LT: Lý thuyết; TH: Thực hành.

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (19 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
12.		Nhập môn Công tác xã hội	3 (2+1)	30	30	
13.		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (1+1)	15	30	
14.		Chính sách y tế	2	30	0	
15.		Logic học đại cương	2	30	0	
16.		Tâm lý học y học	3 (2+1)	30	30	
17.		Nhân học và xã hội học sức khỏe	3 (2+1)	30	30	
18.		Đạo đức nghề Công tác xã hội	2	30	0	
19.		Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	30	0	

2.2. Kiến thức cơ sở ngành (22 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
20.		Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	2 (1+1)	15	30	
21.		Hành vi con người và môi trường xã hội	2 (1+1)	15	30	
22.		Các bệnh thông thường	3 (2+1)	30	30	

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
23.		Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	3 (2+1)	30	30	
24.		An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	2	30	0	
25.		Thống kê trong y học xã hội	2 (1+1)	15	30	
26.		Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	3 (2+1)	30	30	
27.		Tâm lý học phát triển	2	30	0	
28.		Tham vấn	3 (2+1)	30	30	

2.4. Kiến thức ngành (57 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
Bắt buộc (47 tín chỉ)						
29.		Công tác xã hội cá nhân	3 (2+1)	30	30	
30.		Công tác xã hội nhóm	3 (2+1)	30	30	
31.		Phát triển cộng đồng	3 (2+1)	30	30	
32.		Công tác xã hội trong tình huống khẩn cấp	2 (1+1)	15	30	
33.		Công tác xã hội trong trường học	3 (2+1)	30	30	
34.		Công tác xã hội trong bệnh viện	4 (2+2)	30	60	
35.		Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3 (2+1)	30	30	
36.		Công tác xã hội với người cao tuổi	3 (2+1)	30	30	

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
37.		Quản lý dự án Công tác xã hội	3 (1+2)	15	60	
38.		Quản lý trường hợp trong bệnh viện	3 (1+2)	15	60	
39.		Quản lý stress cho nhân viên Công tác xã hội	3 (2+1)	30	30	
40.		Sức khỏe tâm thần	3 (2+1)	30	30	
41.		Chăm sóc giảm nhẹ	3 (1+2)	15	60	
42.		Dịch tễ học xã hội	2 (1+1)	15	30	
43.		Sức khỏe nghề nghiệp	2 (1+1)	15	30	
44.		Dân số học	2 (1+1)	15	30	
45.		Quản lý tài chính – kinh tế y tế	2	30	0	
Tự chọn (Sinh viên chọn học tối thiểu 10 tín trong số các học phần sau)						
46.		Truyền thông tiếp thị xã hội	2 (1+1)	15	30	
47.		Nâng cao sức khỏe	2 (1+1)	15	30	
48.		Giới và phát triển	2 (1+1)	15	30	
49.		Sơ cứu tâm lý	2 (1+1)	15	30	
50.		Công tác xã hội với gia đình	2 (1+1)	15	30	
51.		Công tác xã hội với người khuyết tật	2 (1+1)	15	30	
52.		Công tác xã hội với phòng, chống bạo lực gia đình	2 (1+1)	15	30	
53.		Công tác xã hội với người nghiện chất	2 (1+1)	15	30	

2.4. Thực Tập Nghề Nghiệp và Khóa Luận (20 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
54.		Thực tập CTXH tại cộng đồng	4	0	160	
55.		Thực tập CTXH tại bệnh viện	6	0	240	
56.		Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình

Chương trình đào tạo Cử nhân Công tác xã hội do nhà trường xây dựng gồm 134 tín chỉ, trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 16 tín chỉ (không bao gồm cả học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ (gồm 19 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành, 22 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, 47 tín chỉ thuộc khối kiến thức ngành và 10 tín chỉ kiến thức bổ trợ).
- Thực tập nghề nghiệp và kiến thức tốt nghiệp: 20 tín chỉ.

Căn cứ tình hình cụ thể, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với điều kiện, đảm bảo sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức quy định trong chương trình đào tạo.

2. Kế hoạch sắp xếp nội dung và thời gian

Phòng Đào tạo chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần trong các học kỳ, đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo và học phần tiên quyết của các học phần.

3. Thực hành, thực tế

Thực hành: tổ chức trên giảng đường và các cơ sở thực tế trong quá trình đào tạo. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, trọng số của điểm thực hành được quy định cụ thể trong cách tính điểm trong chương trình chi tiết của từng học phần.

Thực tế: được tổ chức vào học kỳ VII, VIII (năm thứ 4), sau khi sinh viên đã học xong các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

4. Phương pháp dạy - học

Yêu cầu đặt ra về phương pháp đào tạo:

- Coi trọng việc phát huy tính tự chủ trong học tập của sinh viên. Đảm bảo tài liệu dạy học và tài liệu tham khảo, điều kiện phương tiện truy cập thông tin qua mạng internet...
- Đảm bảo giáo trình và tài liệu tham khảo cho người học.
- Đối với giảng dạy lý thuyết: tăng cường các phương tiện nghe, nhìn phục vụ giảng dạy; dạy và học theo phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm.
- Đối với thực hành: vận dụng kiến thức được học vào các tình huống cụ thể, sắm vai theo chủ đề, tham gia các hoạt động tại cơ sở thực tế.

- Đối với thực tế tại cơ sở: phân công giảng viên của khoa kết hợp với giảng viên hướng dẫn tại cơ sở thực tế hướng dẫn, giám sát, đánh giá sinh viên.
- Kiểm tra, thi kết thúc học phần theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những quy định cụ thể của Đại học Y Dược TP.HCM.

5. Thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp hoặc học học phần bổ sung

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những quy định cụ thể của Đại học Y Dược TP.HCM.

6. Xét và công nhận tốt nghiệp

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những quy định cụ thể của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

VII. Mô tả học phần

1. Kiến thức giáo dục đại cương (16 tín chỉ, không kể GDQP-AN và GDTC)

STT	Học phần	Mô tả
1.	Triết học Mác - Lênin	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó, cũng trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng bao gồm vấn đề về: Vật chất-ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử bao gồm các vấn đề: Hình thái kinh tế xã hội; giai cấp dân tộc; nhà nước cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, nội dung cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác –Lênin, là kết quả của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin và những học thuyết của kinh tế chính trị Mác – Lênin vào việc nghiên cứu quy luật tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế xã

STT	Học phần	Mô tả
		hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.
4.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp nội dung liên quan đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam và các nội dung cốt lõi của Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Cụ thể các vấn đề như: Quá trình vận động thành lập Đảng cộng sản VN, quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ giành độc lập dân tộc. Quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa, Kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hoá, đạo đức, con người.
6.	Tiếng Anh chuyên ngành	Học phần cung cấp các kiến thức về Tiếng Anh chuyên ngành bao gồm các bài đọc chuyên ngành bằng tiếng Anh về giải phẫu học - sinh lý học, Công tác xã hội và các thuật ngữ y khoa để sinh viên có thể tiếp cận với tài liệu chuyên ngành; các mẫu hội thoại giữa nhân viên y tế – bệnh nhân, nhân viên y tế – người nhà bệnh nhân, nhân viên y tế – đồng nghiệp để sinh viên thực hành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh.
7.	Tin học ứng dụng	Lý Thuyết: Học phần tập trung về các kiến thức cơ bản của công nghệ thông tin (CNTT) và một số ứng dụng của CNTT trong lĩnh vực Công tác xã hội, các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập nghiên cứu như: Tìm kiếm thông tin y tế, soạn thảo văn bản, thao tác với bảng tính và tạo bài trình chiếu. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tự học của sinh viên.

STT	Học phần	Mô tả
		Thực Hành: Học phần vận dụng các kiến thức cơ bản của công nghệ thông tin (CNTT) và một số ứng dụng của CNTT trong lĩnh vực khoa học sức khỏe, các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập nghiên cứu như tìm kiếm thông tin y tế, soạn thảo văn bản, thao tác với bảng tính và tạo bài trình chiếu. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tự học của sinh viên.
8.	Giáo dục thể chất 1	Học phần cung cấp các khái niệm, lịch sử phát triển của môn Cầu lông, quá trình phát triển của môn Cầu lông trên thế giới; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn Cầu lông. Sinh viên sẽ nắm bắt được các kỹ thuật: giao cầu, đập cầu, đỡ cầu, bỏ nhỏ... phương pháp trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu...
9.	Giáo dục thể chất 2	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về bóng rổ, hình thành và vận dụng các kỹ thuật: chuyền bóng, dẫn bóng, ném rổ và phương pháp trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu. Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, tinh thần đồng đội, hỗ trợ nhau trong học tập. Bên cạnh đó sinh viên cũng phát triển các giá trị bản thân và thái độ ứng xử đúng. Tinh thần đồng đội, hỗ trợ nhau trong học tập.
10.	Giáo dục thể chất 3	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về bóng chuyền, lịch sử phát triển của môn Bóng chuyền; quá trình phát triển của môn Bóng Chuyền trên thế giới; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn Bóng Chuyền. Vận dụng được các kỹ thuật: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng và phương pháp trọng tài và thi đấu...
11.	Giáo dục An ninh quốc phòng	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân; phòng, chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng quân sự cần thiết: Điều lệnh đội ngũ, bản đồ địa hình quân sự, phân biệt được một số loại vũ khí bộ binh, các tư thế bắn súng và cách đánh mục tiêu...; những kiến thức cơ bản về Y học

STT	Học phần	Mô tả
		quân sự phục vụ quân đội khi cần thiết: Tổ chức chiến thuật quân y, nội - ngoại khoa dã chiến, vệ sinh phòng dịch quân đội, tiếp tế quân y, phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, điều trị, xử lý vết thương chiến tranh.

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (19 tín chỉ)

STT	Học phần	Mô tả
12.	Nhập môn Công tác xã hội	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản nền tảng của Công tác xã hội như: khái niệm, mục đích, chức năng; các quan điểm giá trị, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của Công tác xã hội; các cơ quan tổ chức, các lĩnh vực hoạt động của Công tác xã hội, một số cách tiếp cận và phương pháp Công tác xã hội; những yêu cầu về kiến thức, thái độ, kỹ năng đối với nhân viên xã hội, cơ quan tham gia quản lý, cung cấp dịch vụ xã hội. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của Công tác xã hội; các cơ quan tổ chức, các lĩnh vực hoạt động của Công tác xã hội, một số cách tiếp cận và phương pháp Công tác xã hội; những yêu cầu về kiến thức, thái độ, kỹ năng đối với nhân viên xã hội và những lĩnh vực thực hành của Công tác xã hội, cơ quan tham gia quản lý, cung cấp dịch vụ xã hội.
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cơ sở văn hóa Việt Nam cung cấp các kiến thức khái quát sự hình thành và phát triển của văn hoá Việt Nam (bao gồm cả hai lĩnh vực vật chất và tinh thần) trong các thời đại khác nhau; Những quy luật chi phối và những nhân tố cấu thành nên văn hoá như (văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, đạo đức, tôn giáo, lối sống...) đến sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc khác trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.
14.	Chính sách y tế	Học phần này cung cấp những kiến thức về các nguyên lý, các phương pháp luận, các chỉ số và quy trình chính sách. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng được

STT	Học phần	Mô tả
		các kỹ năng trong việc xây dựng, thực hiện, phân tích, đánh giá và điều chỉnh chính sách y tế.
15.	Logic học đại cương	Học phần cung cấp các kiến thức về quy luật và hình thức cơ bản của tư duy logic hình thức, những quy tắc, các yêu cầu các quy luật cơ bản để tư duy đúng, giao tiếp, thuyết trình và phản biện. Từ đó, có trách nhiệm và ý thức tôn trọng, bảo vệ tri thức khách quan.
16.	Tâm lý học y học	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tâm lý và tâm lý y học; Những quy luật tâm lý cơ bản của con người. Các đặc điểm đặc trưng của tâm lý bệnh nhân, Mối quan hệ Thầy thuốc – Bệnh nhân; Các dạng rối loạn tâm lý thường gặp ở cộng đồng và những liệu pháp tâm lý. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng trong giao tiếp; Thực hành sắm vai mối quan hệ Thầy thuốc – Bệnh nhân, Thầy thuốc – Người dân. Đo lường và xác định một rối loạn tâm lý, nhân cách thường gặp ở cộng đồng và bước đầu can thiệp được một số dạng khủng hoảng tâm lý.
17.	Nhân học và xã hội sức khỏe	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Nhân học y tế, những khía cạnh văn hóa- xã hội sức khỏe, bất bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe, niềm tin sức khỏe, nhân học y tế nhóm dân tộc thiểu số, phương pháp nghiên cứu nhân học và xã hội học sức khỏe. TH: Học phần vận dụng các kiến thức về nhân học y tế, những khía cạnh văn hóa- xã hội sức khỏe, bất bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe, niềm tin sức khỏe, nhân học y tế nhóm dân tộc thiểu số, phương pháp nghiên cứu nhân học và xã hội học sức khỏe vào việc chăm sóc sức khỏe người dân.
18.	Đạo đức nghề Công tác xã hội	Học phần cung cấp những kiến thức về đạo đức và đạo đức nghề Công tác xã hội. Các quy định, tiêu chuẩn đạo đức nghề Công tác xã hội trên thế giới và ở Việt Nam. Xác định được trách nhiệm đạo đức của người làm Công tác xã hội. Tham gia vào hoạt động vì sự công bằng, tiến

STT	Học phần	Mô tả
		bộ xã hội, trực tiếp trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn, trở ngại, giải quyết vấn đề gặp phải và vươn lên hòa nhập xã hội. Tuân thủ theo giá trị, nguyên tắc đạo đức và có ý thức học tập, thực hành để nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.
19.	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	Nội dung học phần cung cấp những kiến thức về quản lý và tổ chức, cơ cấu tổ chức tuyến y tế trung ương và địa phương và cơ cấu tổ chức bệnh viện. Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số chính sách quan trọng trong chăm sóc sức khỏe ban đầu tại Việt Nam. Ngoài ra, học viên còn được học các chỉ số sức khỏe, thông tin thống kê cơ bản phục vụ cho công tác quản lý tại địa phương.

2.2.2. Kiến thức cơ sở ngành (22 tín chỉ)

STT	Học phần	Mô tả
20.	Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	LT: Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về sức khỏe, hành vi sức khỏe, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe, các nội dung phương pháp, phương tiện Giáo dục sức khỏe. TH: Học phần vận dụng các kiến thức về sức khỏe, thông tin nghiên cứu liên quan đến hành vi, sức khỏe, các yếu tố ảnh hưởng, các nội dung phương pháp vào việc tham vấn Giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân ở bệnh viện, người dân ở cộng đồng.
21.	Hành vi con người và môi trường xã hội	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội: Các cách tiếp cận nghiên cứu về hành vi con người và môi trường xã hội; Những kiến thức cơ bản về tâm lý, hành vi của con người ở những giai đoạn phát triển. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng những kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội: Các cách tiếp cận nghiên cứu về hành vi con người và môi trường xã hội; Những kiến thức cơ bản về tâm lý, hành vi của con người ở những giai đoạn phát triển vào việc chăm sóc, hỗ trợ bệnh nhân ở bệnh viện, người dân ở cộng đồng.

STT	Học phần	Mô tả
		đồng.
22.	Các bệnh thông thường	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về một số bệnh thường gặp trong cộng đồng. Giúp sinh viên nhận diện được một số bệnh thường gặp trong cộng đồng và có thể đưa ra những biện pháp can thiệp cơ bản và dự phòng các bệnh mạn tính không lây và truyền nhiễm trong cộng đồng. TH: Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng khám dấu hiệu sinh tồn: mạch, nhiệt độ, hô hấp, huyết áp, chăm sóc vết thương, đưa ra những biện pháp can thiệp cơ bản và dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe chăm sóc và các bệnh thường gặp cho người bệnh.
23.	Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về một trường hợp cấp cứu, nguy kịch thường gặp trong cộng đồng. Giúp sinh viên nhận diện được một số tình trạng cấp cứu, nguy kịch thường gặp trong cộng đồng và có thể đưa ra những biện pháp can thiệp cơ bản sơ cấp cứu trong cộng đồng. TH: Học phần giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cơ bản về một trường hợp cấp cứu, nguy kịch thường gặp trong cộng đồng. Giúp sinh viên nhận diện được một số tình trạng cấp cứu, nguy kịch thường gặp trong cộng đồng và có thể đưa ra những biện pháp can thiệp cơ bản sơ cấp cứu trong cộng đồng.
24.	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	Học phần An sinh xã hội cung cấp kiến thức nền tảng, lý luận, nhận thức, khung lý thuyết về hệ thống và hoạt động An sinh xã hội trong một số quốc gia. Bên cạnh đó, học phần giúp tìm hiểu về hoạt động An sinh xã hội ở Việt Nam và thế giới trên phương diện chính sách, khung nguyên tắc, luật pháp và nối kết với thực tế trong đời sống xã hội.
25.	Thống kê trong y học xã hội	LT: Thống kê y học là một yêu cầu cốt lõi của tất cả nhân viên công tác trong lĩnh vực y tế, bất kể chuyên ngành. Để đạt được mục tiêu sau cùng này thì đòi hỏi nhân viên công tác trong lĩnh vực y tế phải có kiến thức cơ bản về thống kê cũng như ứng dụng tính toán thống kê để giải thích các vấn đề trong y tế và trong nghiên cứu khoa học. Học phần này giúp sinh viên có các kỹ

STT	Học phần	Mô tả
		năng tính toán thông qua phần mềm thống kê chuyên dụng và lý giải các số liệu thống kê trong y khoa và Công tác xã hội. TH: Thống kê y học là một yêu cầu cốt lõi của tất cả nhân viên công tác trong lĩnh vực y tế, bất kể chuyên ngành. Để đạt được mục tiêu sau cùng này thì đòi hỏi nhân viên công tác trong lĩnh vực y tế phải có kiến thức cơ bản về thống kê cũng như ứng dụng tính toán thống kê để giải thích các vấn đề trong y tế và trong nghiên cứu khoa học. Học phần này giúp sinh viên có các kỹ năng tính toán thông qua phần mềm thống kê chuyên dụng và lý giải các số liệu thống kê trong y khoa và Công tác xã hội.
26.	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quy trình, cách tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Học phần cung cấp cho Sinh viên kiến thức cơ bản về đại cương nghiên cứu khoa học, về kỹ thuật thu thập số liệu, cách tính cỡ mẫu trong nghiên cứu định lượng và định tính, kỹ năng tìm kiếm y văn và ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học. Học phần này chú trọng việc ứng dụng vào các tình huống nghiên cứu mà các nhóm đề xuất. Trong đó, sinh viên sẽ làm việc theo nhóm, chọn chủ đề nghiên cứu và xây dựng, hoàn thiện đề cương từng bước tương ứng với nội dung từng buổi giảng. Ngoài ra, bộ môn sẽ phân công giảng viên để hướng dẫn các nhóm hoàn thành các đề cương nghiên cứu qua từng giai đoạn của nghiên cứu khoa học. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản trong thực hiện qui trình, tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, thực hành các kỹ thuật thu thập số liệu, cách tính cỡ mẫu trong nghiên cứu định lượng, kỹ năng tìm kiếm y văn và ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học. Học phần này chú trọng việc thực hành ứng dụng vào các tình huống nghiên cứu mà các nhóm đề xuất. Trong đó, sinh viên sẽ làm việc theo nhóm, chọn chủ đề nghiên cứu và xây dựng, hoàn thiện đề cương từng bước tương ứng với nội dung từng buổi giảng. Ngoài ra, bộ môn sẽ

STT	Học phần	Mô tả
		phân công giảng viên để hướng dẫn các nhóm hoàn thành các đề cương nghiên cứu qua từng giai đoạn của nghiên cứu khoa học.
27.	Tâm lý học phát triển	Học phần tâm lý học phát triển giúp sinh viên nắm vững bản chất của tâm lý học phát triển, quy luật của sự phát triển con người trong quá trình phát triển cá thể; nắm được các nhân tố và động lực của sự phát triển tâm lý và các đặc điểm phát triển tâm lý cơ bản của các lứa tuổi trong quá trình phát triển
28.	Tham vấn	LT: Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản trong tham vấn, mục đích, ý nghĩa của tham vấn trong thực hành Công tác xã hội; Các nguyên tắc, tiến trình, kỹ năng tham vấn; các mô hình tham vấn cá nhân và nhóm; các học thuyết tâm lý nhân cách được sử dụng trong tham vấn. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các nguyên tắc, tiến trình, kỹ năng tham vấn trong thực hành Công tác xã hội; Thực hành các kỹ năng tham vấn, lý thuyết và cách tiếp cận sử dụng trong tham vấn.

2.2.3. Kiến thức ngành (57 tín chỉ)

STT	Học phần	Mô tả
Bắt buộc (47 tín chỉ)		
29.	Công tác xã hội cá nhân	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: mục đích, vị trí, vai trò và nội dung của phương pháp CTXH với cá nhân, lịch sử hình thành và phát triển của phương pháp này, quan hệ giữa nhân viên CTXH với khách hàng (thân chủ), hiểu rõ các bước đi, nguyên tắc của phương pháp CTXH với cá nhân. Qua đó, sinh viên vừa được nâng cao nhận thức, vừa được trang bị một số kỹ năng riêng của Công tác xã hội với cá nhân. TH: Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng của Công tác xã hội với cá nhân. Vận dụng thành thạo các phương pháp và tiến trình Công tác xã hội với cá nhân. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch Công tác xã hội với cá nhân.

STT	Học phần	Mô tả
30.	Công tác xã hội nhóm	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Công tác xã hội với nhóm, nguyên tắc thực hành, các giai đoạn phát triển, các loại hình, quy trình, kỹ năng và ứng dụng Công tác xã hội với nhóm. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức cơ bản về Công tác xã hội với nhóm, nguyên tắc thực hành, các giai đoạn phát triển, các loại hình, quy trình, kỹ năng và ứng dụng Công tác xã hội nhóm.
31.	Phát triển cộng đồng	LT: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phát triển cộng đồng: Khái niệm phát triển cộng đồng và một số khái niệm có liên quan; Lịch sử hình thành, nguyên tắc hành động, tiến trình làm việc với cộng đồng; Cách áp dụng các phương pháp đánh giá cộng đồng có sự tham gia của người dân để làm phát triển cộng đồng cũng như các cách huy động nguồn lực, các cách truyền thông, xây dựng mạng lưới và quản lý dự án phát triển cộng đồng. TH: Học phần giúp sinh viên cách vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, tiến trình phát triển cộng đồng. Vận dụng các kiến thức trong phát triển cộng đồng để truyền thông, huy động nguồn lực, xây dựng mạng lưới và quản lý dự án phát triển cộng đồng. Thực hiện lập kế hoạch, giám sát và đánh giá hoạt động phát triển cộng đồng trong một số tình huống cụ thể.
32.	Công tác xã hội trong tình huống khẩn cấp	LT: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về Công tác xã hội trong các trường hợp khẩn cấp. Các bài học tìm thấy trong lịch sử các đại dịch, cũng như các thách thức và cơ hội trong các bối cảnh ảnh hưởng đến thực hành Công tác xã hội hiện tại và tương lai cũng được đề cập trong học phần này. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu và phân tích các khái niệm, đổi mới rộng hơn và những tác động đối với thực tiễn trong tương lai khi Công tác xã hội bước vào kỷ nguyên mới của cung cấp dịch vụ. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức về Công tác xã hội trong các trường hợp khẩn cấp, các bài học tìm thấy trong lịch sử các đại dịch, cũng như các thách thức và cơ hội trong các bối cảnh/tình huống khẩn cấp có liên quan đến y tế ảnh hưởng đến thực hành Công tác xã hội hiện tại và tương lai.

STT	Học phần	Mô tả
33.	Công tác xã hội trong trường học	LT: Học phần cung cấp các kiến thức về đối tượng, chức năng của Công tác xã hội trường học, những luận điểm lý luận được áp dụng trong Công tác xã hội trường học. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức về đối tượng, chức năng của Công tác xã hội trường học, những luận điểm lý luận thường được áp dụng trong Công tác xã hội trường học việc chăm sóc, hỗ trợ học sinh.
34.	Công tác xã hội trong bệnh viện	LT: Học phần cung cấp các khái niệm trong bệnh viện để xem xét các vấn đề tâm lý – xã hội của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và nhân viên y tế nhằm trợ giúp họ vượt qua khó khăn, đáp ứng phác đồ điều trị, nâng cao tính tương tác với thầy thuốc, chất lượng khám chữa bệnh và hòa nhập xã hội. TH: Giúp sinh viên vận dụng các khái niệm “sức khỏe”, “bệnh tật”, “an sinh”..., hiểu rõ giá trị, chức năng, vai trò của ngành Công tác xã hội y tế - bệnh viện. Sinh viên thực hành các kỹ năng chẩn đoán ban đầu, cung cấp thông tin, tham vấn, can thiệp khủng hoảng, kết nối dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân/người nhà bệnh nhân/nhân viên y tế.
35.	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các kiến thức khái quát về Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, những chính sách, mô hình, dịch vụ trong nước và trên thế giới về công tác bảo vệ trẻ em. Đồng thời học phần cung cấp các hoạt động Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các hoạt động như nhằm phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng những kiến thức về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các kiến thức khái quát về Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, những chính sách, mô hình, dịch vụ trong nước và trên thế giới về công tác bảo vệ trẻ em. Vận dụng các phương pháp, hoạt động Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như nhằm phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp.
36.	Công tác xã hội với người cao tuổi	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người cao tuổi như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người cao tuổi; hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người cao tuổi. Bên cạnh đó học phần tập trung vào các phương pháp hỗ

STT	Học phần	Mô tả
		trợ của Công tác xã hội như làm việc với cá nhân và gia đình, tổ chức hoạt động nhóm, nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng những kiến thức cơ bản về người cao tuổi như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người cao tuổi; hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người cao tuổi. Vận dụng các phương pháp hỗ trợ của Công tác xã hội trong làm việc với cá nhân và gia đình, tổ chức hoạt động nhóm, nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi.
37.	Quản lý dự án Công tác xã hội	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý dự án, các nguyên tắc, tiến trình và các kỹ năng để quản lý một dự án trong Công tác xã hội. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản về quản lý dự án, khái niệm, nguyên tắc, tiến trình và các kỹ năng để quản lý một dự án trong thực hành Công tác xã hội.
38.	Quản lý trường hợp trong bệnh viện	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý trường hợp trong bệnh viện, khái niệm, nguyên tắc, tiến trình và các kỹ năng để quản lý một trường hợp trong Công tác xã hội. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức cơ bản về quản lý trường hợp trong bệnh viện, khái niệm, nguyên tắc, tiến trình và các kỹ năng để quản lý trường hợp Công tác xã hội trong bệnh viện.
39.	Quản lý stress cho nhân viên Công tác xã hội	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về stress, xác định các yếu tố nguy cơ và mối liên hệ giữa stress và nhân viên Công tác xã hội. Phân tích được các chiến lược ứng phó với stress hỗ trợ nhân viên Công tác xã hội xây dựng kế hoạch quản lý stress. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản về stress, xác định các yếu tố nguy cơ và mối liên hệ giữa stress và nhân viên Công tác xã hội. Vận dụng các chiến lược ứng phó với stress để tự chăm sóc bản thân và hỗ trợ xây dựng quản lý stress cho nhân viên xã hội.
40.	Sức khỏe tâm thần	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về sức khỏe tâm thần, bản chất của các rối nhiễu tâm lý và rối loạn tâm lý cũng như

STT	Học phần	Mô tả
		cách hỗ trợ, can thiệp, mối quan hệ giữa các nhân tố: các đặc điểm tâm lý xã hội và nhu cầu của người bệnh, gia đình bệnh nhân và vai trò của nhân viên xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần. TH: Học phần vận dụng các kiến thức cơ bản về sức khỏe tâm thần để xây dựng các mô hình và chương trình can thiệp sức khỏe tâm thần/ chăm sóc người bệnh tâm thần tại cộng đồng.
41.	Chăm sóc giảm nhẹ	LT: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chăm sóc giảm nhẹ, các kỹ năng giao tiếp, nhu cầu người bệnh và gia đình, các yếu tố chăm sóc giảm nhẹ đối với: người bệnh HIV/AIDS, người bệnh ung thư, trẻ em và người bệnh giai đoạn cuối. TH: Học phần vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chăm sóc giảm nhẹ vào công tác chăm sóc sức khỏe bệnh nhân và gia đình bệnh nhân, quản lý và can thiệp sớm các khủng hoảng tâm lý của bệnh nhân và gia đình bệnh nhân trong chăm sóc giảm nhẹ. Vận dụng được các yếu tố chăm sóc giảm nhẹ trong thực hành với người bệnh HIV/AIDS, người bệnh ung thư, trẻ em, người bệnh giai đoạn cuối và an tử.
42.	Dịch tễ học xã hội	LT: Dịch tễ học xã hội là một nhánh của Dịch tễ học liên quan đến cách thức mà các tổ chức xã hội và các mối quan hệ xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe. Các nội dung của học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm về những yếu tố bao gồm: các cấu trúc xã hội, các mối quan hệ ảnh hưởng đến sức khỏe, cách đo lường các yếu tố này cũng như các cơ chế liên quan đến sức khỏe. TH: Dịch tễ học xã hội là một nhánh của Dịch tễ học liên quan đến cách thức mà các cách thức tổ chức xã hội và các mối quan hệ xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe. Học phần giúp sinh viên vận dụng các khái niệm, cấu trúc xã hội, các mối quan hệ ảnh hưởng đến sức khỏe, cách đo lường các yếu tố này cũng như các cơ chế liên quan đến sức khỏe vào thực hành Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe bệnh nhân và cộng đồng.
43.	Sức khỏe nghề nghiệp	LT: Học phần tập trung vào các tác nhân khác nhau trong môi trường làm việc có khả năng ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động, cũng như phản ứng của con người với môi trường độc hại và nguy hiểm. Sức khỏe nghề nghiệp bao gồm nhận biết, phòng ngừa và quản lý rủi ro đối với sức khỏe tại nơi làm việc, quá

STT	Học phần	Mô tả
		trình diễn tiến bệnh, phục hồi chức năng, giám sát và quản lý các vấn đề sức khỏe tại nơi làm việc. TH: Học phần giúp cho học viên hiểu biết về hệ thống quản lý sức khỏe môi trường và các văn bản được sử dụng hiện tại. Đồng thời, hướng dẫn thực hành giám sát các yếu tố nguy cơ của môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe và các biện pháp phòng chống.
44.	Dân số học	LT: Học phần Dân số học lý thuyết cung cấp kiến thức cơ bản của Dân số học bao gồm quy mô, cơ cấu dân số, các biến động dân số cơ bản (sinh, tử và di cư), các chỉ số đo lường sức khỏe dân số, và các chương trình, chính sách dân số Việt Nam hiện hành. TH: Học phần Dân số học giúp sinh viên vận dụng những kiến thức cơ bản của Dân số học bao gồm quy mô, cơ cấu dân số, các biến động dân số cơ bản (sinh, tử và di cư), các chỉ số đo lường sức khỏe dân số, và các chương trình, chính sách dân số Việt Nam hiện hành.
45.	Quản lý tài chính - kinh tế y tế	Học phần quản lý tài chính và kinh tế y tế cung cấp các kiến thức về lĩnh vực kinh tế học để phân tích và đánh giá hành vi sử dụng, cung cấp dịch vụ y tế; các vấn đề thực tiễn liên quan đến các nguồn tài chính y tế, phương thức chi trả, bức tranh tổng thể về mô hình tài chính y tế Việt Nam, những khó khăn và phương pháp quản lý tài chính y tế, để vận dụng trong đánh giá các can thiệp y tế, cung cấp bằng chứng khoa học trong xây dựng các chính sách quản lý y tế, quản lý kinh tế ngành và xây dựng hệ thống y tế công bằng, hiệu quả.
Tự chọn (10 tín chỉ tự chọn trong 8 học phần tự chọn)		
46.	Truyền thông tiếp thị xã hội	LT: Học phần cung cấp các kiến thức, nguyên tắc chính của tiếp thị xã hội áp dụng trong y tế, làm rõ những hiểu lầm, phác thảo những trường hợp nào nó được sử dụng tốt nhất và cách tiếp thị xã hội, khi được sử dụng hiệu quả, có thể cải thiện kết quả sức khỏe. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các nguyên tắc chính của tiếp thị xã hội áp dụng trong y tế vào truyền thông chăm sóc sức khỏe bệnh nhân và cộng đồng.

STT	Học phần	Mô tả
47.	Nâng cao sức khỏe	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng, các nguyên tắc và mô hình cơ bản về nâng cao sức khỏe cũng như các quan điểm mới về khoa học cuộc sống, vận động chính sách và phương tiện truyền thông kỹ thuật số như một cách tiếp cận thực tiễn. TH: Học phần cung cấp kỹ năng nền tảng mà sinh viên cần để thực hành nâng cao sức khỏe. Có khả năng vận dụng các nguyên tắc, mô hình cơ bản, chính sách, phương tiện truyền thông kỹ thuật số như một cách tiếp cận thực tiễn vào nâng cao chăm sóc sức khỏe bệnh nhân và cộng đồng.
48.	Giới và phát triển	LT: Học phần Giới và phát triển cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về giới, luật pháp, chính sách của quốc tế và Việt Nam có liên quan đến vấn đề giới, thực trạng bình đẳng giới. Đặc biệt là cách thức lồng ghép giới trong các chương trình, chính sách và dự án nhằm góp phần nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ TH: Mục đích của học phần này là trang bị cho người học các kỹ năng phân tích giới trong các chính sách, chương trình, nghiên cứu và trong các dự án phát triển. Hình thành được thói quen tư duy logic trong các tình huống nhạy cảm giới và qua đó vận dụng được các kỹ năng cơ bản trong giải quyết các vấn đề giới trong xã hội. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc các tư liệu xã hội học, phân tích, đánh giá các sự kiện xã hội từ quan điểm giới. Học phần còn giúp sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc trau dồi nâng cao nhận thức giới và nhạy cảm giới trong cuộc sống và công việc hàng ngày.
49.	Sơ cứu tâm lý	LT: Học phần cung cấp các khái niệm, nguyên tắc, quy trình thực hiện trong cấp cứu tâm lý, các phương pháp xác định, phân loại nhóm các khó khăn trong cấp cứu tâm lý. TH: Học phần vận dụng các khái niệm, nguyên tắc, quy trình thực hiện trong cấp cứu tâm lý vào các tình huống thực tế. Vận dụng các kỹ năng chăm sóc bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp.
50.	Công tác xã hội với gia đình	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về: mục đích, vị trí, vai trò và nội dung của phương pháp CTXH với gia đình; Các nguyên tắc, quan điểm trong Công tác xã hội với gia

STT	Học phần	Mô tả
		đình. Qua đó, sinh viên vừa được nâng cao nhận thức, vừa được trang bị một số kỹ năng riêng của Công tác xã hội với gia đình. TH: Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng của Công tác xã hội với gia đình (với từng loại thân chủ cụ thể). Vận dụng thành thạo các phương pháp và tiến trình Công tác xã hội với gia đình. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch Công tác xã hội với gia đình.
51.	Công tác xã hội với người khuyết tật	LT: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người khuyết tật: khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người khuyết tật; Các cách tiếp cận khác nhau về vấn đề khuyết tật; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người khuyết tật; Các phương pháp trợ giúp và làm việc với người khuyết tật. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản về người khuyết tật: khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người khuyết tật; Các cách tiếp cận khác nhau về vấn đề khuyết tật; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người khuyết tật; Các phương pháp, kỹ năng cơ bản trong trợ giúp và làm việc với người khuyết tật.
52.	Công tác xã hội với phòng, chống bạo lực gia đình	LT: Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về bạo lực gia đình, bất bình đẳng giới, công tác phòng, chống bạo lực gia đình, hệ thống luật pháp, chính sách và mô hình phòng chống bạo lực gia đình trên thế giới và ở Việt Nam; Kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương pháp của Công tác xã hội trong hỗ trợ nạn nhân, người gây ra bạo lực gia đình, gia đình nạn nhân bạo lực gia đình và nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng, chống bạo lực gia đình. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng những kiến thức tổng quan về bạo lực gia đình, bất bình đẳng giới, công tác phòng, chống bạo lực gia đình, hệ thống luật pháp, chính sách và mô hình phòng chống bạo lực gia đình trên thế giới và ở Việt Nam; Vận dụng các phương pháp của Công tác xã hội trong hỗ trợ và nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng, chống bạo lực gia đình.
53.	Công tác xã hội với người	LT: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về người sử dụng chất gây nghiện: Vai trò, yêu cầu và nguyên tắc nền tảng trong Công tác xã hội với người sử dụng chất

STT	Học phần	Mô tả
	nghiện chất	gây nghiện. Các kỹ năng cần thiết trong Công tác xã hội với người sử dụng chất gây nghiện với người nghiện ma túy như kỹ năng thiết lập mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe tích cực, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng gắn kết thân chủ, kỹ năng liên kết, điều phối nguồn lực, kỹ năng vận động, kỹ năng giám sát. TH: Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức nền tảng chung về người sử dụng chất gây nghiện: Vai trò, yêu cầu và nguyên tắc nền tảng trong công tác với người sử dụng chất gây nghiện; Các kỹ năng cần thiết trong công tác với người sử dụng chất gây nghiện như kỹ năng thiết lập mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe tích cực, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng gắn kết thân chủ, kỹ năng liên kết, điều phối nguồn lực, kỹ năng vận động, kỹ năng giám sát.

3.2.4. Thực tập nghề nghiệp và khóa luận (20 tín chỉ)

STT	Học phần	Mô tả
54.	Thực tập CTXH tại cộng đồng	Học phần thực hành Công tác xã hội tại cộng đồng giúp sinh viên làm quen với môi trường chuyên nghiệp của các trạm y tế, mô hình hoạt động của tuyến y tế cơ sở, các chương trình y tế, cách tổ chức và quản lý chương trình y tế, quản lý thông tin y tế, thông tin sức khỏe được cung cấp cho người dân và nhận diện được vai trò của nhân viên Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Sinh viên được hướng dẫn phân tích tình hình, cách xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên, phân tích vấn đề xác định căn nguyên và đề xuất biện pháp giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên phù hợp lĩnh vực Công tác xã hội với các nhóm người ưu tiên trong cộng đồng như cách tổ chức chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe, vận động, hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ xã hội và các hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội hướng đến chăm sóc sức khỏe toàn diện. Bên cạnh, sinh viên sẽ được rèn luyện và phát triển kỹ năng làm việc nhóm, tiếp cận, giao tiếp với cộng đồng, cũng như giao tiếp và làm việc trong môi trường cơ sở y tế địa phương.
55.	Thực tập CTXH tại bệnh viện	Học phần thực hành Công tác xã hội tại môi trường bệnh viện giúp sinh viên làm quen với môi trường chuyên nghiệp về tổ chức Công tác xã hội trong môi trường bệnh viện. Trong quá trình thực hành, sinh viên sẽ làm quen với mô hình hoạt động Công tác

STT	Học phần	Mô tả
		xã hội tại tuyến y tế cơ sở nhất là thực hành trong môi trường các bệnh viện, đây là môi trường tiếp xúc hỗ trợ trực tiếp với người bệnh, thân nhân người bệnh, nhân viên y tế, đặc biệt là trong lĩnh vực chăm sóc hỗ trợ người bệnh một cách toàn diện. Trong quá trình thực hành, sinh viên sẽ được hướng dẫn về kỹ năng Công tác xã hội tại bệnh viện liên quan đến lĩnh vực y tế, thực hành trên người bệnh, thân nhân người bệnh, làm việc trực tiếp với nhân viên y tế, đội ngũ y bác sĩ, đội ngũ chăm sóc, tiếp cận các chương trình y tế đặc thù dành cho chăm sóc người bệnh, cách tổ chức và quản lý thông tin người bệnh, chương trình y tế, quản lý thông tin y tế, thông tin sức khỏe được cung cấp cho người bệnh, y bác sĩ thực hiện chuyên môn và nhận diện được vai trò quan trọng của nhân viên Công tác xã hội trong môi trường bệnh viện và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Sau khi học xong học phần thực hành Công tác xã hội tại bệnh viện, sinh viên được hướng dẫn đầy đủ những kỹ năng chăm sóc người bệnh, kỹ năng phát triển cộng đồng, kiến thức chuyên môn y tế, kỹ năng quản lý, phân tích đánh giá tình hình bệnh tật, cách xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên để triển khai kế hoạch chăm sóc, phát huy tâm lý học lâm sàng dành cho người bệnh nhằm phân tích vấn đề xác định căn nguyên và đề xuất biện pháp giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên phù hợp lĩnh vực Công tác xã hội, rèn luyện kỹ năng tham vấn cách tổ chức chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe, vận động, hỗ trợ người bệnh tiếp cận các nguồn lực, các dịch vụ xã hội, hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội hướng đến chăm sóc sức khỏe toàn diện.
56.	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp được yêu cầu vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Công tác xã hội ở mức cơ bản.

III. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỖ NGÀNH

Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh được giao nhiệm vụ quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực cho khối ngành sức khỏe cho khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung. Kinh tế của khu vực phía Nam luôn chiếm tỷ trọng lớn với nền kinh tế chung của cả nước, nhiều nguồn lực đã và đang phát huy mạnh mẽ tiềm lực kinh tế của khu vực.

Hiện nay, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm đào tạo các ngành trình độ đại học: Y đa khoa, Răng hàm mặt, Dược học, Y học cổ truyền, Y học dự phòng,

Y tế công cộng, Điều dưỡng, Điều dưỡng chuyên ngành hộ sinh, Điều dưỡng chuyên ngành gây mê hồi sức, Dinh dưỡng, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng.

Với kinh nghiệm hơn 75 năm đào tạo trong lĩnh vực sức khỏe, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh cam kết sẽ thực hiện tốt chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học theo các quy định hiện hành.

Chính vì thế, những rủi ro khi mở mã ngành Cử nhân Công tác xã hội tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh khó có cơ hội xảy ra. Tuy nhiên nếu có rủi ro xảy ra, có thể gặp trong các tính huống và hướng xử lý như sau:

- Trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ đào tạo Công tác xã hội, các đối tượng đang học và chưa tốt nghiệp sẽ được chuyển đổi sang ngành học khác phù hợp với ngành Công tác xã hội

- Liên kết đào tạo với Trường đang được phép đào tạo Công tác xã hội.

IV. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

4.1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học

<http://www.ump.edu.vn>

4.2. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Kính đề nghị Hội đồng trường và Ban Giám hiệu nhà trường xem xét thẩm định Hồ sơ Đề án và cho phép Khoa Y tế công cộng được mở ngành đào tạo Công tác xã hội.

4.3. Cam kết triển khai thực hiện

Đại học Y Dược TP.HCM cam kết tuân thủ các điều kiện hiện hành về việc mở ngành và triển khai thực hiện Chương trình đào tạo như đăng ký. 

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**
**ĐẠI HỌC
Y DƯỢC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH**

Vương Thị Ngọc Lan